TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **146**/2024/QĐST-HNGĐ	*Gò Công Tây, ngày 20 tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 94/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa:

*Nguyên đơn: Lê Văn T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

*Bị đơn: Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1987.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện G, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 6 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 6 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim P.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Kim P thuận tình ly hôn.

- Về con chung: có 02 con chung gồm:

+ Lê Thị Phượng N, sinh ngày 10/11/2006.

+ Lê Anh P, sinh ngày 08/4/2013.

Anh T và chị P thống nhất giao cả 02 con chung tên Lê Thị Phượng N, sinh ngày 10/11/2006 và Lê Anh P, sinh ngày 08/4/2013 cho chị Nguyễn Thị Kim P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi 02 con chung tròn 18 tuổi, lao động được.

Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Người không trực tiếp nuôi 02 con chung được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục 02 con chung, không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Anh T và chị P thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T và chị P thống nhất không yêu cầu giải quyết.

* **Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm**:

- Anh Lê Văn T tự nguyện chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, tuy nhiên anh T là người khuyết tật, có đơn xin miễn án phí, tạm ứng án phí nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên anh T được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí do đó không phải hoàn lại tiền án phí cho anh T.

- Chị Nguyễn Thị Kim P tự nguyện chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- UBND xã T, huyện G, tỉnh T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Thị Thanh Trinh